

HỌC VIỆN QUÂN Y
HỘI ĐỒNG TS SĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-HĐTSSĐH

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ dân sự năm 2026
đào tạo tại Phân hiệu phía Nam, Học viện Quân y

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-BQP ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn mối quan hệ công tác của Học viện Quân y;

Căn cứ Quy định số 1513/QyĐ-HVQY ngày 24/5/2022 của Học viện Quân y về công tác tuyển sinh đại học, sau đại học tại Học viện Quân y;

Căn cứ Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I hiện hành của Học viện Quân y;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Theo đề nghị của đồng chí Ủy viên thường trực Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp I hệ dân sự năm 2026 đào tạo tại Phân hiệu phía Nam, Học viện Quân y cho **78** thí sinh (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, Phân hiệu phía Nam, các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, J9. P30.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Trung tướng Trần Việt Tiến

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I
HỆ DÂN SỰ THI TUYỂN TẠI PHÂN HIỆU PHÍA NAM-HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSSDH ngày /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Văn	Bình	20/7/1989	Thanh hoá	Chẩn đoán hình ảnh	9,889		9,667	19,556	
2	Cao Trần Thảo	Hạnh	27/02/1995	Cần Thơ	Chẩn đoán hình ảnh	9,889		9,667	19,556	
3	Trần Thị	Hằng	25/12/1995	Hải Phòng	Chẩn đoán hình ảnh	9,778	1,00	9,556	19,556	
4	Nguyễn Hà	Giang	29/10/1993	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh	9,889		9,444	19,333	
5	Phạm Thị Ngọc	Sương	02/7/1993	Đồng Tháp	Chẩn đoán hình ảnh	9,556		9,667	19,222	
6	Đặng Chí	Nguyện	01/01/1992	Cà Mau	Chẩn đoán hình ảnh	9,444		9,556	19,000	
7	Trần Ngọc	Diệu	30/6/1994	Vĩnh Long	Chẩn đoán hình ảnh	9,667		9,111	18,778	
8	Nguyễn Thanh	Tâm	15/12/1995	Vĩnh Long	Chẩn đoán hình ảnh	8,444		9,222	17,667	
9	Phạm Thị	Hằng	16/6/1990	Lâm Đồng	Chẩn đoán hình ảnh	8,667		8,889	17,556	
10	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	21/6/1995	Hồ Chí Minh	Chẩn đoán hình ảnh	7,444		9,333	16,778	
11	Trương Đoàn Minh	Tâm	02/01/1993	Đồng Tháp	Chẩn đoán hình ảnh	7,556		9,222	16,778	
12	Lê Thị Mỹ	Linh	26/3/1996	Lâm Đồng	Da liễu	9,111		9,667	18,778	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
13	Dương Hữu	Phát	24/6/1992	Đồng Tháp	Da liễu	9,000		9,667	18,667	
14	Nguyễn Văn	Hiếu	25/6/1995	Đắk Lắk	Da liễu	9,222		9,333	18,556	
15	Lê Quốc	Dũng	27/7/1995	Hà Tĩnh	Da liễu	8,889		9,333	18,222	
16	Phạm Thị	Bé	10/10/1997	Hà Tĩnh	Da liễu	8,889		9,111	18,000	
17	Võ Hữu	Trung	21/10/1996	Đồng Tháp	Gây mê hồi sức	10,000		9,667	19,667	
18	Bùi Thị	Thảo	09/7/1991	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức	9,667		9,444	19,111	
19	Linh Thu	Hà	09/4/1991	Lâm Đồng	Gây mê hồi sức	9,111		9,111	18,222	
20	Nguyễn Chí	Linh	30/7/1996	Đồng Tháp	Gây mê hồi sức	8,778		9,333	18,111	
21	Nguyễn Diên	Bình	15/7/1994	Quảng Ngãi	Gây mê hồi sức	9,111		8,889	18,000	
22	Phạm Lê Thị	Hiền	17/01/1996	Ninh Bình	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,444	1,00	9,667	19,667	
23	Hoàng Ngọc	Mai	24/11/1996	Gia Lai	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,000	1,00	9,444	19,444	
24	Đỗ Thị Diễm	My	15/10/1993	Lâm Đồng	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,222		9,667	18,889	
25	Nguyễn Thị	Hiền	05/9/1998	Đắk Lắk	Hồi sức cấp cứu và chống độc	8,889		9,778	18,667	
26	Khương Kế	Hạnh	17/10/1967	Đắk Lắk	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,111		9,444	18,556	
27	Lại Đức	Hào	06/9/1988	Hưng Yên	Hồi sức cấp cứu và chống độc	8,667		9,778	18,444	
28	Trương Đoàn Trúc	Linh	03/5/1999	Khánh Hòa	Nội khoa	9,222		9,778	19,000	
29	Tổng Hữu	Nhân	01/01/1996	Vĩnh Long	Nội khoa	9,222		9,778	19,000	
30	Nguyễn Quốc	Trí	03/3/1996	Đắk Lắk	Nội khoa	9,222		9,778	19,000	
31	Lê Võ Thanh	Tùng	17/6/2000	Quảng Ngãi	Nội khoa	9,222		9,667	18,889	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
32	Trần Thanh	Thom	05/9/1994	Hà Tĩnh	Nội khoa	9,222		9,667	18,889	
33	Trương Hoàng	Việt	30/9/2000	Hồ Chí Minh	Nội khoa	9,222		9,667	18,889	
34	Trần Xuân	Phát	16/7/1990	Hồ Chí Minh	Nội khoa	9,111		9,667	18,778	
35	Lương Thị	Huyền	15/12/1995	Hà Nội	Nội khoa	9,222		9,556	18,778	
36	Đổng Hoàng Phúc	Thịnh	08/5/1999	Khánh Hòa	Nội khoa	8,333	1,00	9,333	18,667	
37	Vương Duy Quế	Thương	25/11/1993	Tây Ninh	Nội khoa	9,111		9,444	18,556	
38	Đoàn Thị Phương	Thảo	30/7/1992	Vĩnh Long	Nội khoa	8,778		9,667	18,444	
39	Tạ Phước	Lợi	10/01/1995	Quảng Ngãi	Nội khoa	8,889		9,556	18,444	
40	Đặng Thanh	Bình	15/4/1975	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,889		9,444	18,333	
41	Phạm Tố	Uyên	27/01/1994	Vĩnh Long	Nội khoa	8,889		9,444	18,333	
42	Huỳnh Tấn	Đô	03/01/1991	Tây Ninh	Nội khoa	9,111		9,222	18,333	
43	Nguyễn Hồng	Thái	03/4/1998	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,889		9,222	18,111	
44	Vương Tuấn	Trường	17/9/1996	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,889		9,222	18,111	
45	Nguyễn Thị	Rỹ	22/12/1961	Tây Ninh	Nội khoa	9,000		9,111	18,111	
46	Nguyễn Mạnh	Cường	09/8/1996	Đồng Nai	Nội khoa	8,333		9,667	18,000	
47	Nguyễn Ngọc	Khánh	04/5/1996	Khánh Hòa	Nội khoa	8,444		9,556	18,000	
48	Ngô Hồ Trọng	Hiếu	18/01/1998	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,667		9,333	18,000	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
49	Trần Vũ Ngọc	Linh	13/9/1999	Quảng Ngãi	Nội khoa	8,667		9,333	18,000	
50	Dương Thị Thanh	Thủy	02/01/1997	Đà Nẵng	Nội khoa	8,778		9,222	18,000	
51	Hà Thị Duyên	Anh	04/11/1998	Đắk Lắk	Nội khoa	9,111		8,889	18,000	
52	Nguyễn Đức	Huy	22/02/1999	Tây Ninh	Nội khoa	8,556		9,333	17,889	
53	Cao Phan Thế	My	13/5/1994	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,556		9,333	17,889	
54	Đình Ngọc	Nam	20/02/1999	Ninh Bình	Nội khoa	8,778		9,111	17,889	
55	Trần Hồng	Ngọc	23/9/1996	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,889		9,000	17,889	
56	Phạm Đức	Linh	23/12/1997	Hồ Chí Minh	Nội khoa	8,111		9,556	17,667	
57	Nguyễn Thị	My	01/01/1995	Cà Mau	Nội khoa	8,333		9,111	17,444	
58	Nguyễn Văn	Trọng	08/8/1999	Đà Nẵng	Nội khoa	8,667		8,667	17,333	
59	Mai Đức	Vinh	08/01/1997	Đồng Nai	Nội khoa	8,667		8,667	17,333	
60	Hoàng Thu	Hương	22/11/1995	Lạng Sơn	Nội khoa	8,111	1,00	8,222	17,333	
61	Nguyễn Hoàng Nguyên	Phương	08/4/1998	Khánh Hòa	Nội khoa	8,000		9,222	17,222	
62	Ngô Tiền Kim	Duyên	22/10/1994	An Giang	Nội khoa	7,667		9,333	17,000	
63	Nguyễn Trần Thế	Kỷ	29/3/1999	Cần Thơ	Ngoại Bồng	9,333		9,667	19,000	
64	Võ Minh	Tuấn	26/5/1990	Đồng Tháp	Ngoại Bồng	9,444		9,222	18,667	
65	Tô Hoàng	Duy	29/5/1995	Hồ Chí Minh	Ngoại Bồng	8,778		8,889	17,667	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên cộng môn cơ sở	Điểm thi môn chuyên ngành	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
66	Huỳnh Hồng	Ngọc	05/5/1992	Hồ Chí Minh	Ngoại Bông	7,556		8,444	16,000	
67	Nguyễn Việt	Hoàng	07/01/1992	Gia Lai	Ngoại Bông	6,778		8,556	15,333	
68	Nguyễn Hải	Đức	22/10/1994	Hồ Chí Minh	Ngoại Bông	7,111		8,111	15,222	
69	Trần Vũ	Phương	25/12/1985	Cà Mau	Ngoại Bông	5,444		7,444	12,889	
70	Trần Gia	Huy	11/11/1995	Hồ Chí Minh	Ngoại Khoa	6,333		8,444	14,778	
71	Phạm Vũ	Duy	17/6/1994	Ninh Bình	Ngoại khoa	6,000		7,778	13,778	
72	Võ Phan	Ngân	03/12/1984	Hồ Chí Minh	Ngoại khoa	5,889		7,667	13,556	
73	Huỳnh Tử	Khang	20/10/1995	Hồ Chí Minh	Phục hồi chức năng	8,667		8,667	17,333	
74	Mai Trọng	Duy	14/8/1996	Hồ Chí Minh	Thần kinh	8,556		7,889	16,444	
75	Viên Bạch Lan	Châu	20/8/1995	Hồ Chí Minh	Ung Thư	7,000		7,667	14,667	
76	Trần Duy	Luân	27/4/1997	Hồ Chí Minh	Y học hạt nhân	9,333		9,667	19,000	
77	Lê Phạm Mỹ	Hạnh	07/02/1989	Tây Ninh	Y học hạt nhân	9,222		9,556	18,778	
78	Nguyễn Quang	Cường	08/9/1992	Hồ Chí Minh	Y học hạt nhân	9,000		8,667	17,667	